

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/DS-ST

Ngày: 17/4/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ung Thanh Quang

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đặng Văn Minh

2. Ông Nguyễn Thanh Sơn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Sáu – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 335/2023/TLST-DS ngày 15/11/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-DS ngày 18/3/2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thanh H - sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

**Bị đơn:** 1/Bà Mã Thị Ngọc T, sinh năm 1975 (có mặt)

2/Ông Khê Châu L – sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Mã Thị G– sinh năm 1980 (vợ ông Nguyễn Thanh H, có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

**Người làm chứng:** Bà Khê Thị K – sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 10/11/2023 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:* Ngày 28/9/2017 ông (Nguyễn Thanh H) có cho bà Mã Thị Ngọc T vay số tiền 40.000.000đ, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, sau 12 tháng bà T không trả lãi cũng như gốc nên cả hai bên thống nhất viết giấy nợ ngày 28/9/2018 là ông H cho bà T mượn số tiền 50.300.000đ bao gồm các khoản: tiền gốc 40.000.000đ, tiền lãi 12.000.000đ, tổng cộng 52.000.000đ trừ đi 1.700.000đ bà H nợ bà T, thời hạn trả nợ tháng 1/2019. Đến ngày 30/01/2019 ông có đòi nợ nhưng bà Mã Thị Ngọc T không trả. Do đó, ông Nguyễn Thanh H yêu cầu vợ chồng ông Khê Châu L và Mã Thị Ngọc T trả cho vợ chồng ông và bà Mã Thị G số tiền 50.300.000đ. Tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh H thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu vợ chồng ông Khê Châu L và Mã Thị Ngọc T trả cho vợ chồng ông và bà Mã Thị G số tiền 46.268.000đ bao gồm: Tiền gốc 40.000.000đ và tiền lãi 6.268.000đ ( $40.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 12$  tháng trừ tiền nợ 1.700.000đ).

*Bị đơn bà Mã Thị Ngọc T trình bày:* Số tiền 50.300.000đ ông H kiện bà là tiền huê, vì đầu năm 2017 bà chơi huê với bà Mã Thị G là vợ ông Nguyễn Thanh H, kết thúc huê năm 2017 thì bà nợ tiền huê của bà G là 38.000.000đ, lãi 2,5%/tháng, đến ngày 28/9/2018 hai bên chốt nợ là 50.300.000đ gồm tiền gốc 38.000.000đ và tiền lãi 12.300.000đ. Cũng trong năm 2018, năm 2019 và 2020 bà đưa ruộng cho bà G làm mỗi năm 7.000.000đ thành tiền 21.000.000đ. Bà đã trả cho bà G vào năm 2017 số tiền 5.000.000đ, tháng 5 năm 2020 bà trả cho ông H và bà G số tiền 15.000.000đ rồi lấy ruộng lại làm cho đến nay. Tổng cộng bà trả cho bà G ông H 41.000.000đ (gồm 20.000.000đ tiền mặt và 21.000.000đ tiền thuê ruộng), hiện bà còn nợ ông H bà G là 9.300.000đ đồng ý trả 9.300.000đ.

*Bị đơn ông Khê Châu L trình bày:* ông là chồng của bà Mã Thị Ngọc T việc bà T mượn tiền, chơi huê hụi với ông H và bà G ông không biết gì cả, ông không đồng ý trả tiền cho ông H và bà G số tiền 50.300.000đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mã Thị G trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh H, bà đồng ý như phần trình bày của ông H.

*Người làm chứng Khê Thị K trình bày:* Bà có ký vào bên người làm chứng trong giấy mượn tiền ngày 28/9/2018 vì ngày này bà có đến nhà bà Mã Thị G chơi thì bà G nhờ bà ký làm chứng ông H cho bà T mượn số tiền 50.300.000đ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, buộc vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh H và bà Mã Thị G số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi 6.268.000đ, tổng cộng 46.268.000đ.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải

để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]**Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-DS ngày 08/3/2024 đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã A, huyện B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

**[2]** Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ giấy mượn tiền ngày 28/9/2018 thì bà Mã Thị Ngọc T vay của ông Nguyễn Thanh H số tiền 50.300.000 đồng (năm mươi triệu ba trăm ngàn đồng), thời hạn trả tháng 1/2019, không lãi suất thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi, vì vậy có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Đến hạn trả nợ, nguyên đơn có đòi nợ nhiều lần nhưng bà Mã Thị Ngọc T không trả. Nay ông Nguyễn Thanh H yêu cầu vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T trả cho ông bà số tiền 46.268.000đ bao gồm: Tiền gốc 40.000.000đ và tiền lãi 6.268.000đ ( $40.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 12 tháng$  trừ tiền nợ 1.700.000đ) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[3]**Đối với lời khai nại của bị đơn bà Mã Thị Ngọc T là đã trả cho nguyên đơn 41.000.000đ nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh cho việc trả 41.000.000đ này cho nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận và bác lời khai nại này. Do đó, bị đơn vẫn còn nợ của nguyên đơn số tiền gốc là 46.268.000đ.

**[4]**Đối với ông Khê Châu L là chồng của bà Mã Thị Ngọc T, trong thời gian sống chung vợ chồng ông L không ký vào giấy mượn tiền ngày 28/9/2018 nhưng bà Mã Thị Ngọc T mượn tiền trong thời kỳ hôn nhân để sử dụng cho gia đình, phục vụ cho đời sống hàng ngày là đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, buộc bà T và ông L liên đới trả tiền cho ông H và bà Trinh.

**[5]**Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay là thỏa đáng phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

**[6]Về án phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.257.500đ (một triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012751 ngày 15/11/2023.

Do vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T buộc phải trả tiền nợ là 46.268.000đ cho ông H bà G vì vậy vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 2.313.000đ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.Căn cứ:** Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 1 Điều 470 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

**2.Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, buộc vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T phải liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh H và bà Mã Thị G số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi 6.268.000đ, tổng cộng 46.268.000đ (bốn mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

**3.Về án phí, lệ phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.257.500đ (một triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012751 ngày 15/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

Vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.313.000đ (hai triệu ba trăm mười ba ngàn đồng).

**4.Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

(17/4/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Ung Thanh Quang**